1. Từ nào có nghĩa là **chương trình sổ xố**

   A. Laboratory

   B. Kneel

   C. Raffle

   D. Warranty

2. Từ nào có nghĩa là **sự kiện từ thiện**

   A. Colleague

   B. Hanger

   C. Charity event

   D. Franchise

3. Từ nào có nghĩa là **bị trái lịch**

   A. Relevant

   B. Filter

   C. Implement

   D. Schedule conflict

4. Từ nào có nghĩa là **người ăn chay**

   A. Vegetarian

   B. Definitely

   C. Performer

   D. Improve

5. Từ nào có nghĩa là **cửa hàng tạp hóa**

   A. Stage

LIVEWORKSHEETS

B. Refreshments

C. Grocery store

D. Measure

6. Từ nào có nghĩa là **thợ máy**

A. Appreciate

B. Due

C. Mechanic

D. Inventory

7. Từ nào có nghĩa là **bài báo**

A. Efficient

B. Medication

C. Ingredient

D. Article

8. Từ nào có nghĩa là **điều chỉnh**

A. Modify

B. Exceptional

C. Proposal

D. Treatment

9. Từ nào có nghĩa là **tài sản**

A. Itinerary

B. Property

C. Cafeteria

LIVEWORKSHEETS

D. Pack

10. Từ nào có nghĩa là **quyết định**

A. Reference

B. Stack

C. Finalize

D. Luncheon

11. Từ nào có nghĩa là **điều chỉnh**

A. Issue

B. Measurement

C. Brainstorm

D. Adjustment

12. Từ nào có nghĩa là **thay vào đó**

A. Nomination

B. Instead of

C. Convince

D. Decline

13. Từ nào có nghĩa là **theo**

A. Manufacture

B. Accounting

C. According to

D. Postpone

14. Từ nào có nghĩa là **khởi hành, xuất phát**

LIVEWORKSHEETS

A. Depart

B. Manufacturer

C. Representative

D. Optimistic

15. Từ nào có nghĩa là **giải quyết/tay cầm**

A. Prove

B. Wealth

C. Handle

D. Empower

16. Từ nào có nghĩa là **giám sát**

A. Beverage

B. Luncheon

C. Oversee

D. Excel

17. Từ nào có nghĩa là **nâng cấp**

A. Current

B. Malfunction

C. Inspection

D. Upgrade

18. Từ nào có nghĩa là **thi hành**

A. Urgency

B. Implement

LIVEWORKSHEETS

C. Assemble

D. Loan

19. Từ nào có nghĩa là **cụ thể, chi tiết**

A. Export

B. Adequate

C. Specific

D. Investigate

20. Từ nào có nghĩa là **thanh tra viên**

A. Inspector

B. Manual

C. Adequate

D. Colleague

21. Từ nào có nghĩa là = **detail: chi tiết**

A. Resident

B. Specification

C. Duration

D. Property

22. Từ nào có nghĩa là **mênh mông**

A. Application

B. Adjustment

C. Eliminate

D. Vast

LIVEWORKSHEETS

23. Từ nào có nghĩa là **một phần nhỏ**

A. Oversee

B. Venue

C. Marginally

D. Obtain

24. Từ nào có nghĩa là **nông nghiệp**

A. According to

B. Criticize

C. Agriculture

D. Opportunity

LIVEWORKSHEETS